

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|---------------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| 2. Báo cáo Kết quả công tác soát xét | 4 |
| 3. Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| <i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i> | <i>5 - 6</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i> | <i>7</i> |
| <i>Báo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i> | <i>8</i> |
| <i>Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i> | <i>9 - 25</i> |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần PIV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 24 tháng 04 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3 tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **12.000.000.000đ (Mười hai tỷ đồng).**

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

| Tên | Địa Chỉ |
|---|--|
| Công ty con : Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV | Số 33, ngõ 79, phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

| | | |
|--------------------------|----------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Trọng Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 29/12/2010 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2011 |
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2010 |
| Ông Phạm Xuân Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2010 |
| Ông Nguyễn Thiện Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm từ ngày 14/05/2010 |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | | |
|----------------------|---------------|-------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2013 |
| Ông Nguyễn Thiện Huy | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2013 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc

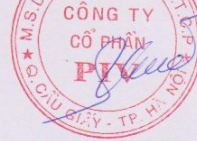
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04)6 251 0008 - Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số: 10A.1/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 Công ty Cổ phần PIV.

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần PIV.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần PIV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

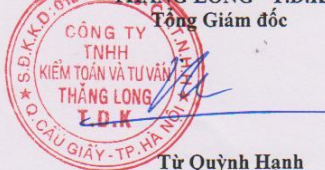
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K



Tổng Giám đốc

Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1129-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.346.057.894 | 2.325.687.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 165.821.316 | 346.560.130 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 165.821.316 | 346.560.130 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 599.319.000 | 103.474.980 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 652.936.979 | 103.474.980 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (53.617.979) | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 813.279.986 | 1.074.470.152 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 800.110.550 | 959.295.465 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 185.312.727 | 185.312.727 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 11.080.938 | - |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (183.224.229) | (70.138.040) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.767.637.592 | 801.182.560 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 9.681.098 | 18.972.744 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.336.949 | 9.451.333 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.03 | 158.379.193 | 168.739.418 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | V.04 | 1.593.240.352 | 604.019.065 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.999.467.749 | 15.282.948.489 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 164.683.940 | 211.208.164 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 164.683.940 | 211.208.164 |
| - Nguyên giá | 222 | | 483.929.559 | 545.892.120 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (319.245.619) | (334.683.956) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.284.600 | 31.284.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (31.284.600) | (31.284.600) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.810.000.000 | 14.989.220.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.07 | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.08 | 10.710.000.000 | 11.910.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | (20.780.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.783.809 | 82.520.325 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 24.783.809 | 82.520.325 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 17.345.525.643 | 17.608.636.311 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.277.178.645 | 7.145.445.807 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.377.178.645 | 2.245.445.807 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 285.982.000 | 250.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.365.952.218 | 1.253.280.998 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 544.838.896 | 544.838.896 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 881.398 | 22.244.611 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 85.744.378 | 68.707.034 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11 | 48.142.017 | 60.736.530 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 321 | | 45.637.738 | 45.637.738 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12 | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 10.068.346.998 | 10.463.190.504 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 10.068.346.998 | 10.463.190.504 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 278.286.705 | 278.286.705 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 165.685.439 | 165.685.439 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 35.157.200 | 35.157.200 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (2.410.782.346) | (2.015.938.840) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 17.345.525.643 | 17.608.636.311 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Đào Thị Thanh

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2013

MẪU B02 - DN

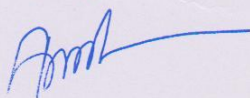
Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

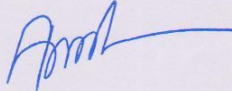
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.14 | 142.026.327 | 1.057.690.192 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.15 | - | 61.995.934 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.16 | 142.026.327 | 995.694.258 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 98.946.327 | 649.054.494 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 43.080.000 | 346.639.764 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 11.146.484 | 210.474.104 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 32.837.979 | 2.346.027 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 71.244.950 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 416.232.011 | 983.958.891 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (394.843.506) | (500.436.000) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.20 | - | 431.832.993 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.21 | - | 240.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | 191.832.993 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (394.843.506) | (308.603.007) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.23 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (394.843.506) | (308.603.007) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.24 | (329) | (257) |

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

MẪU B03 - DN

Đơn vị tính: VND


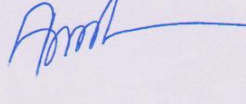
Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 319.050.238 | 602.849.137 |
| 2. Tiền chi trả nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (18.272.446) | (565.126.348) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (134.820.040) | (222.033.876) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 550.804.744 | 152.616.466 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.595.167.795) | (471.746.403) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | <i>(878.405.299)</i> | <i>(503.441.024)</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (718.842.649) | (561.198.040) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 177.500.000 | 581.280.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.200.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.027.134 | 21.221.194 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | <i>661.684.485</i> | <i>41.303.154</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 164.308.759 | 102.110.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (128.326.759) | (46.910.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | <i>35.982.000</i> | <i>55.200.000</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (180.738.814) | (406.937.870) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 346.560.130 | 440.621.750 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 165.821.316 | 33.683.880 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh

Đào Thị Thanh



Nguyễn Thị Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần PIV là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **12.000.000.000 (Mười hai tỷ đồng)**
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 1.200.000 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán len vải, len, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phù tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Xuất bán phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)
- Hoạt động dịch vụ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
- May trang phục (trừ trang phục từ sa lông thú)
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Lập trình máy vi tính
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị trong mạch điện)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng: vật liệu xây dựng, thang máy
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông
- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Vận tải đường bộ, vận tải đường ống

- Bán buôn tổng hợp: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng.
- Mua bán lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông truyền hình
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và tổ chức các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch
- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim)
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)
- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng)
- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra cung cấp thông tin Nhà nước cấm)
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây:
 - ✓ Dịch vụ môi giới bất động sản
 - ✓ Dịch vụ tư vấn bất động sản
 - ✓ Dịch vụ quảng cáo bất động sản
 - ✓ Dịch vụ quản lý bất động sản./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán bán niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.906.912 | 76.201 |
| Tiền gửi ngân hàng | 163.914.404 | 346.483.929 |
| Cộng | <u>165.821.316</u> | <u>346.560.130</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: | 198.941.105 | 103.474.980 |
| <i>Mã Chứng khoán SD7</i> | 103.475.080 | 103.474.980 |
| <i>Mã Chứng khoán SDP</i> | 78.117.000 | - |
| <i>Mã Chứng khoán TCS</i> | 237.756.000 | - |
| <i>Mã Chứng khoán SZL</i> | 138.122.874 | - |
| <i>Mã Chứng khoán LCG</i> | 95.466.025 | - |
| Cộng | <u>652.936.979</u> | <u>103.474.980</u> |

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 5.210.025 | 5.210.025 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | - | 10.360.225 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 153.169.168 | 153.169.168 |
| Cộng | <u>158.379.193</u> | <u>168.739.418</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 1.593.040.352 | 603.819.065 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 200.000 | 200.000 |
| Cộng | <u>1.593.240.352</u> | <u>604.019.065</u> |

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2013 | 447.429.559 | 98.462.561 | 545.892.120 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 61.962.561 | 61.962.561 |
| Số dư ngày 30/06/2013 | 447.429.559 | 36.500.000 | 483.929.559 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2013 | 266.864.093 | 67.819.863 | 334.683.956 |
| Tăng trong kỳ | 27.964.348 | 9.414.189 | 37.378.537 |
| - Khấu hao trong năm | 27.964.348 | 9.414.189 | 37.378.537 |
| Giảm trong kỳ | - | 52.816.874 | 52.816.874 |
| - Giảm khác | - | 52.816.874 | 52.816.874 |
| Số dư ngày 30/06/2013 | 294.828.441 | 24.417.178 | 319.245.619 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 180.565.466 | 30.642.698 | 211.208.164 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 152.601.118 | 12.082.822 | 164.683.940 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 31.284.600 | 31.284.600 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2012 | <u>31.284.600</u> | <u>31.284.600</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 31.284.600 | 31.284.600 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2012 | <u>31.284.600</u> | <u>31.284.600</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>-</u> | <u>-</u> |

7. Đầu tư vào Công ty con

| | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Số vốn góp</u> |
|---|---------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV | 51,67% | 3.100.000.000 |

8. Đầu tư dài hạn khác

| Tên đơn vị | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP BĐS xây lắp dầu khí VN (PVC land) | 50.000 | 500.000.000 | 50.000 | 500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 4 (ICON 4) | 100.000 | 1.500.000.000 | 100.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Vạn Phúc Gia | 189.000 | 3.010.000.000 | 189.000 | 3.010.000.000 |
| Công ty CP địa ốc Dầu khí Gia Định | 80.000 | 800.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại SOCHI | 490.000 | 4.900.000.000 | 490.000 | 4.900.000.000 |
| Tổng | 909.000 | 10.710.000.000 | 1.029.000 | 11.910.000.000 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 24.783.809 | 82.520.325 |
| Cộng | 24.783.809 | 82.520.325 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 881.398 | 22.244.611 |
| Cộng | 881.398 | 22.244.611 |

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | 27.517.017 | 23.788.630 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.625.000 | 20.625.000 |
| Cộng | 48.142.017 | 60.736.530 |

12. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn cá nhân | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| <i>Nguyễn Thị Bảo Linh</i> | <i>2.400.000.000</i> | <i>2.400.000.000</i> |
| <i>Vũ Tuấn Sơn</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Vũ Thái Quý</i> | <i>1.900.000.000</i> | <i>1.900.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Vũ Trọng Minh</i> | <i>100.000.000</i> | <i>100.000.000</i> |
| Cộng | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn

| Số HĐ | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc đến 30/06/2013 |
|-------------------|----------------------|--------------|--------------|-----------------------------|
| 03/2011/HDDVV-PIV | Nguyễn Thị Bảo Linh | 0%/năm | 24 tháng | 2.400.000.000 |
| 04/2011/HDDVV-PIV | Vũ Tuấn Sơn | 0%/năm | 24 tháng | 500.000.000 |
| 01/2011/HDDVV-PIV | Vũ Thái Quý | 0%/năm | 24 tháng | 1.900.000.000 |
| 02/2011/HDDVV-PIV | Nguyễn Vũ Trọng Minh | 0%/năm | 24 tháng | 100.000.000 |
| Cộng | | | | 4.900.000.000 |

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 12.000.000.000 | 278.286.705 | 165.685.439 | 35.157.200 | (2.015.938.840) | 10.463.190.504 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | 394.843.506 | 394.843.506 |
| <i>Lỗ trong kỳ</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>394.843.506</i> | <i>394.843.506</i> |
| Số dư ngày 30/06/2012 | 12.000.000.000 | 278.286.705 | 165.685.439 | 35.157.200 | (2.410.782.346) | 10.068.346.998 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Do pháp nhân nắm giữ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| + Do thể nhân nắm giữ | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Cộng | <u>12.000.000.000</u> | <u>12.000.000.000</u> |

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 45.637.738 | 45.637.738 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 278.286.705 | 278.286.705 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 165.685.439 | 165.685.439 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | 35.157.200 | 35.157.200 |

(*): *Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ theo Nghị quyết số 01/2011 ĐHCĐ thường niên ngày 08/04/2011*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u> | |
|--|---|-----------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 142.026.327 | 1.057.690.192 |
| Cộng | <u>142.026.327</u> | <u>1.057.690.192</u> |

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u> | |
|-------------------------|---|--------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Chiết khấu thương mại | - | 61.995.934 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>61.995.934</u> |

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u> | |
|--|---|---------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 142.026.327 | 995.694.258 |
| Cộng | <u>142.026.327</u> | <u>995.694.258</u> |

17. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng bán và cung cấp | 98.946.327 | 649.054.494 |
| Cộng | 98.946.327 | 649.054.494 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.027.134 | 1.621.194 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu | 8.119.350 | 29.302.910 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 119.600.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 59.950.000 |
| Cộng | 11.146.484 | 210.474.104 |

19. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | - | 2.346.027 |
| Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán | 32.837.979 | - |
| Cộng | 32.837.979 | 2.346.027 |

20. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu tiền cho thuê tài sản | - | 431.701.818 |
| Thu nhập khác | - | 131.175 |
| Cộng | - | 431.832.993 |

21. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá trị còn lại tài sản cho thuê | - | 240.000.000 |
| Cộng | - | 240.000.000 |

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 157.210.784 | 301.032.533 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.378.533 | 235.461.396 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 105.556.505 | 440.688.962 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.000.000 | 6.776.000 |
| Chi phí trích lập dự phòng | 113.086.189 | - |
| Cộng | 416.232.011 | 983.958.891 |

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------|------------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập trước thuế TNDN | (394.843.506) | (308.603.007) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 220.494.424 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 298.822.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (394.843.506) | (386.930.583) |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% |
| Thuế TNDN phải nộp | - | - |

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (394.843.506) | (308.603.007) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (394.843.506) | (308.603.007) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (329) | (257) |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| | |
|---|--------------------|
| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV | Công ty con |

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty với bên liên quan như sau:

| | |
|------------------------|---------------|
| | <u>Kỳ này</u> |
| | <u>(VND)</u> |
| Cho thuê xe ô tô Camry | 90.000.000 |

Tại ngày kết thúc giữa niên độ tài chính công nợ với bên liên quan như sau:

| | |
|---|----------------------------|
| | <u>Tại ngày 30/06/2013</u> |
| | <u>(VND)</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV | 148.500.000 |
| Công nợ phải trả | <u>148.500.000</u> |

2. Thu nhập của ban giám đốc

| | |
|--------|-------------------|
| | <u>Kỳ này</u> |
| | <u>(VND)</u> |
| Lương | 17.911.342 |
| Thưởng | - |
| Cộng | <u>17.911.342</u> |

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 165.821.316 | 346.560.130 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 811.191.488 | 959.295.465 |
| Đầu tư ngắn hạn | 652.936.979 | 103.474.980 |
| Cộng | <u>1.629.949.783</u> | <u>1.409.330.575</u> |

| | 30/06/2013 (VND) | 01/01/2013 (VND) |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 285.982.000 | 250.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.414.094.235 | 1.314.017.528 |
| Cộng | 1.700.076.235 | 1.564.017.528 |

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về

thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

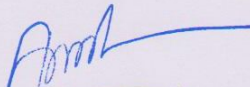
4. Thông tin so sánh

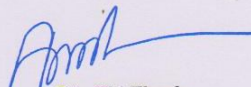
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đào Thị Thanh


Đào Thị Thanh


Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PIV
Nguyễn Thị Hà